

Công ty Cổ phần Thép Pomina

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Thép Pomina

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 35

Công ty Cổ phần Thép Pomina

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 1 tháng 4 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại Số 2, Đường số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép được đặt tại Đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Xuân Chiểu	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tô Từ	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bạch Trường Chinh	Thành viên
Ông Đỗ Hoàn Mỹ	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Tiến Sĩ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thép Pomina

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong Thuyết minh số 11 trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61121142/22243003

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Thép Pomina

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng trình bày tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 18.458.529.803 VND, và nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 366.932.372.125 VND. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó và nhấn mạnh về khả năng hoạt động liên tục của Công ty vào ngày 6 tháng 4 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1



Trần Thanh Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 3076-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.479.649.409.794	3.870.919.757.956
110	I. Tiền		24.699.718.943	33.956.075.928
111	1. Tiền	4	24.699.718.943	33.956.075.928
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		794.426.365.096	1.806.593.703.853
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	260.024.639.979	1.416.343.986.256
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	391.289.542.060	295.569.587.676
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	165.084.108.057	116.652.054.921
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.2	(21.971.925.000)	(21.971.925.000)
140	III. Hàng tồn kho		1.393.992.219.640	1.764.350.387.724
141	1. Hàng tồn kho	7	1.393.992.219.640	1.766.446.449.287
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7	-	(2.096.061.563)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		266.531.106.115	266.019.590.451
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	7.814.076.827	16.513.540.638
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		254.348.899.854	245.890.776.695
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	4.368.129.434	3.615.273.118
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.432.193.818.121	3.873.140.227.104
220	I. Tài sản cố định		1.364.902.760.223	1.483.372.969.711
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.364.795.816.445	1.482.504.642.951
222	Nguyên giá		3.027.197.039.832	3.019.215.939.231
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.662.401.223.387)	(1.536.711.296.280)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	106.943.778	868.326.760
228	Nguyên giá		7.957.618.799	7.957.618.799
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.850.675.021)	(7.089.292.039)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		2.205.579.310.527	1.526.141.883.414
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.205.579.310.527	1.526.141.883.414
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		806.000.000.000	796.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	11.1	796.000.000.000	796.000.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.2	10.000.000.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		55.711.747.371	67.625.373.979
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	53.490.848.509	65.547.407.401
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.220.898.862	2.077.966.578
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.911.843.227.915	7.744.059.985.060

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.618.457.618.144	4.484.836.727.112
310	I. Nợ ngắn hạn		2.846.581.781.919	4.002.966.501.194
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	335.581.167.009	623.308.950.775
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.503.470.497	2.023.359.321
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.487.007.382	5.537.794.519
314	4. Phải trả người lao động		367.251.820	6.370.164.117
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	51.196.664.203	24.344.202.385
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.748.957.550	1.040.671.849
320	7. Vay ngắn hạn	17	2.448.697.263.458	3.340.341.358.228
330	II. Nợ dài hạn		771.875.836.225	481.870.225.918
338	1. Vay dài hạn	17	771.875.836.225	481.870.225.918
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.293.385.609.771	3.259.223.257.948
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	3.293.385.609.771	3.259.223.257.948
411	1. Vốn cổ phần		2.796.763.360.000	2.433.449.520.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		2.796.763.360.000	2.433.449.520.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.000.000.000	35.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		511.428.346.574	511.428.346.574
421	5. (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(18.458.529.803)	310.692.958.374
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	339.781.308.905
421b	- Lỗ năm nay		(18.458.529.803)	(29.088.350.531)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.911.843.227.915	7.744.059.985.060



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập



Nguyễn Nhựt Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	4.309.636.395.428	7.640.472.486.874
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	4.309.636.395.428	7.640.472.486.874
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(4.170.481.333.263)	(7.492.726.201.323)
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		139.155.062.165	147.746.285.551
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	134.991.292.052	120.720.674.573
22	7. Chi phí tài chính	21	(178.609.325.148)	(219.997.924.345)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		(172.383.204.067)	(212.898.363.581)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(4.873.056.254)	(10.150.097.920)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(51.724.202.749)	(57.997.137.797)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		38.939.770.066	(19.678.199.938)
31	11. Thu nhập khác	23	3.793.101.467	2.650.276.625
32	12. Chi phí khác	23	(6.054.366.213)	(6.438.623.928)
40	13. Lỗ khác	23	(2.261.264.746)	(3.788.347.303)
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		36.678.505.320	(23.466.547.241)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(2.659.085.781)	(5.747.713.263)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.1	142.932.284	125.909.973
60	17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		34.162.351.823	(29.088.350.531)



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập



Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận (lỗ) trước thuế		36.678.505.320	(23.466.547.241)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng	24	86.623.796.476	127.005.063.152
03			(2.096.061.563)	390.839.661
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		891.096.175	579.547.441
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(134.091.244.182)	(118.913.635.291)
06	Chi phí lãi vay	21	172.383.204.067	212.898.363.581
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		160.389.296.293	198.493.631.303
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		1.002.950.996.891	(259.256.577.460)
10	Giảm hàng tồn kho		372.454.229.647	31.791.603.733
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(350.003.867.218)	76.229.244.685
12	Giảm chi phí trả trước		20.756.022.703	4.210.795.930
14	Tiền lãi vay đã trả		(242.066.226.601)	(211.043.460.211)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.694.502.313)	(236.294.376)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		958.785.949.402	(159.811.056.396)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(580.560.144.207)	(530.633.169.670)
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		134.091.244.182	118.913.635.291
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(456.468.900.025)	(411.719.534.379)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	17	5.233.954.415.486	8.795.252.448.419
34	Tiền trả nợ gốc vay	17	(5.745.592.899.949)	(8.231.913.615.618)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(511.638.484.463)	563.338.832.801

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.321.435.086)	(8.191.757.974)
60	Tiền đầu năm		33.956.075.928	42.234.233.671
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		65.078.101	(86.399.769)
70	Tiền cuối năm	4	24.699.718.943	33.956.075.928



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập



Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng




Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 1 tháng 4 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại; kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại Số 2, Đường số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép được đặt tại Đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.143 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 993 người).

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 *Giả định về hoạt động liên tục***

Báo cáo tài chính riêng đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 18.458.529.803 VND. Cũng tại ngày này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 366.932.372.125 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn chủ yếu do việc triển khai Dự án Lò Cao bị kéo dài hơn so với kế hoạch với nguyên nhân chính là việc thiếu hụt chuyên gia nước ngoài bởi ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng hoạt động có lợi nhuận trong tương lai, sắp xếp dòng tiền cũng như sự tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính từ các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Giả định về hoạt động liên tục* (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc đã lập kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo mà dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh và khả năng tiếp tục nhận được các khoản hỗ trợ tài chính từ các ngân hàng. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Cũng theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn chủ yếu do việc triển khai Dự án Lò Cao bị kéo dài so với kế hoạch với nguyên nhân chính là việc thiếu hụt chuyên gia nước ngoài bởi ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Dự kiến Dự án Lò Cao sẽ được hoàn thành và đi vào hoạt động từ Quý 1 năm 2021 và sẽ giúp cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh và dòng tiền của doanh nghiệp. Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc lập báo cáo tài chính riêng của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|----------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản khác	6 năm

3.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Lợi thế kinh doanh; và
- ▶ Chi phí sửa chữa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí trả trước* (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.881.193.897	237.077.172
Tiền gửi ngân hàng	22.818.525.046	33.718.998.756
TỔNG CỘNG	24.699.718.943	33.956.075.928

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	24.722.689.781	13.331.956.608
- Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam	22.170.250.090	661.977.756
- Global Steel Co., Ltd.	2.403.851.681	1.682.212.722
- Lim Hok Chhourn Steel Co., Ltd.	143.320.131	10.331.680.101
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.267.879	656.086.029
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	235.301.950.198	1.403.012.029.648
TỔNG CỘNG	260.024.639.979	1.416.343.986.256

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
China No.15 Metallurgical Construction Group Co., Ltd.	198.111.766.635	81.502.705.280
Chinatech Tanrry Technology Co., Ltd.	96.983.779.265	23.852.968.080
Beijing Baotou Steel Xinyuan Technology Co., Ltd.	49.917.973.596	-
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd.	21.971.925.000	21.971.925.000
Qinye Engineering & Technology Co., Ltd.	7.774.516.378	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Trường Phú	5.494.108.424	10.745.101.495
China machinery Industry International Cooperation Co., Ltd.	-	143.533.390.910
RHC Deutschland GmbH	-	3.077.698.000
Các khoản trả trước khác	11.035.472.762	10.885.798.911
TỔNG CỘNG	391.289.542.060	295.569.587.676
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(21.971.925.000)	(21.971.925.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	369.317.617.060	273.597.662.676

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm và số cuối năm	21.971.925.000	21.971.925.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho Ban quản lý Dự án (*)	101.952.639.070	-
Ký cược, ký quỹ	40.498.541.368	107.662.532.049
Tạm ứng cho nhân viên	917.179.772	919.973.346
Các khoản phải thu khác	872.688.778	1.265.911.560
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 26)	20.843.059.069	6.803.637.966
TỔNG CỘNG	165.084.108.057	116.652.054.921

(*) Đây là khoản tạm ứng cho Ban quản lý Dự án Lò cao theo Biên bản thỏa thuận ký ngày 1 tháng 1 năm 2020 về việc tạm ứng chi phí để thực hiện dự án Dây chuyền thiêu kết và Lò cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	1.316.624.955.148	756.316.423.532
Công cụ, dụng cụ	50.181.534.423	45.964.660.335
Thành phẩm	20.193.582.258	690.273.390.076
Hàng mua đang đi trên đường	6.538.463.656	267.136.519.445
Phế liệu	453.684.155	6.755.455.899
TỔNG CỘNG	1.393.992.219.640	1.766.446.449.287
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.096.061.563)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.393.992.219.640	1.764.350.387.724

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.096.061.563)	(1.705.221.902)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	(2.096.061.563)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	2.096.061.563	1.705.221.902
Số cuối năm	-	(2.096.061.563)

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	642.760.721.900	2.265.455.869.050	108.016.817.678	2.867.530.603	115.000.000	3.019.215.939.231
Mua trong năm	-	7.111.885.291	-	-	-	7.111.885.291
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	869.215.310	-	-	-	869.215.310
Số cuối năm	642.760.721.900	2.273.436.969.651	108.016.817.678	2.867.530.603	115.000.000	3.027.197.039.832
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	28.637.352.342	575.253.595.793	37.215.354.607	1.365.839.318	115.000.000	642.587.142.060
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	216.992.951.759	1.234.215.762.764	83.276.292.077	2.111.289.680	115.000.000	1.536.711.296.280
Khấu hao trong năm	27.057.927.724	90.951.053.499	7.563.063.709	117.882.175	-	125.689.927.107
Số cuối năm	244.050.879.483	1.325.166.816.263	90.839.355.786	2.229.171.855	115.000.000	1.662.401.223.387
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	425.767.770.141	1.031.240.106.286	24.740.525.601	756.240.923	-	1.482.504.642.951
Số cuối năm	398.709.842.417	948.270.153.388	17.177.461.892	638.358.748	-	1.364.795.816.445

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND	
	Phần mềm máy tính	Khác
	Tổng	
Nguyên giá:		
Số đầu năm và số cuối năm	6.997.417.937	960.200.862
Trong đó:		
Đã khấu hao hết	6.282.613.298	960.200.862
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm	6.225.111.263	864.180.776
Hao mòn trong năm	665.362.896	96.020.086
Số cuối năm	6.890.474.159	960.200.862
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	772.306.674	96.020.086
Số cuối năm	106.943.778	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng dự án Lò Cao (*)	2.204.489.670.877	1.525.052.243.764
Khác	1.089.639.650	1.089.639.650
TỔNG CỘNG	2.205.579.310.527	1.526.141.883.414

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí trực tiếp, chi phí đi vay được vốn hóa và các chi phí liên quan khác liên quan đến việc xây dựng Dự án Lò Cao, "Đầu tư Xây dựng nhà máy Luyện Phôi Thép công suất 1 triệu tấn/ năm" tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Trong năm, Nhóm công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị 67.030.869.894 VND. Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay trực tiếp cho mục đích đầu tư và xây dựng dự án Lò Cao.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hình thành từ Dự án Lò Cao được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17.1).

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

11.1 Đầu tư vào công ty con

	SỐ CUỐI NĂM		SỐ ĐẦU NĂM	
	Giá trị	%	Giá trị	%
Tên công ty	(VND)	sở hữu	(VND)	sở hữu
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	796.000.000.000	99,5	796.000.000.000	99,5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.1 Đầu tư vào công ty con (continued)

Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 ("Công ty POM 2") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4903000349 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 4 tháng 6 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty POM 2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của POM2 trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, thông qua Công ty POM 2, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH Tôn Pomina.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản đầu tư trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("ICB") có kỳ hạn mười (10) năm, đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2030 và được hưởng lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 1%/năm.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	7.814.076.827	16.513.540.638
Công cụ, dụng cụ	5.094.813.297	8.106.342.816
Chi phí sửa chữa	2.719.263.530	7.880.190.572
Khác	-	527.007.250
Dài hạn	53.490.848.509	65.547.407.401
Lợi thế kinh doanh (i)	33.006.123.008	38.507.143.496
Chi phí thuê đất (ii)	11.549.409.172	12.133.180.668
Công cụ, dụng cụ	5.785.214.374	9.922.823.227
Chi phí sửa chữa	3.150.101.955	4.984.260.010
TỔNG CỘNG	61.304.925.336	82.060.948.039

(i) Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình chuyển đổi hình thức của Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần với giá trị ban đầu là 125.339.707.447 VND. Lợi thế kinh doanh được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2012.

(ii) Chi phí thuê đất đã được dùng để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17.1).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	335.352.227.784	623.079.719.775
- Daichu Corporation	66.869.575.760	-
- Phải trả đối tượng khác	268.482.652.024	623.079.719.775
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	228.939.225	229.231.000
TỔNG CỘNG	335.581.167.009	623.308.950.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU (PHẢI NỢ) NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.987.028.306	-	-	2.987.028.306
Thuế thu nhập cá nhân	506.297.558	1.182.777.302	1.186.934.309	502.140.551
Thuế xuất, nhập khẩu	59.015.974	17.477.530.085	16.739.689.597	796.856.462
Thuế tiêu thụ đặc biệt	24.585.610	-	-	24.585.610
Các loại thuế khác	38.345.670	24.172.835	5.000.000	57.518.505
TỔNG CỘNG	3.615.273.118	18.684.480.222	17.931.623.906	4.368.129.434
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.514.728.709)	(2.659.085.781)	5.694.502.313	(2.479.312.177)
Thuế thu nhập cá nhân	(23.065.810)	(183.337.873)	198.708.478	(7.695.205)
Các khoản thuế khác	-	(1.000.000)	1.000.000	-
TỔNG CỘNG	(5.537.794.519)	(2.843.423.654)	5.894.210.791	(2.487.007.382)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nguyên vật liệu	32.789.396.129	7.168.215.285
Chi phí điện trich trước	12.124.289.900	10.443.824.500
Chi phí lãi vay	3.599.454.796	6.251.607.436
Khác	2.683.523.378	480.555.164
TỔNG CỘNG	51.196.664.203	24.344.202.385

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	3.498.833.333	-
Kinh phí công đoàn	1.896.656.665	727.835.788
Khác	353.467.552	312.836.061
TỔNG CỘNG	5.748.957.550	1.040.671.849
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	2.250.124.217	1.040.671.849
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	3.498.833.333	-

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Phân loại lại	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	VND
Vay ngắn hạn	3.340.341.358.228	4.747.812.302.177	(5.728.442.316.004)	88.985.919.057	2.448.697.263.458	
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	3.340.341.358.228	4.747.812.302.177	(5.728.442.316.004)	-	2.359.711.344.401	
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 17.2)	-	-	-	88.985.919.057	88.985.919.057	
Vay dài hạn	481.870.225.918	486.142.113.309	(17.150.583.945)	(178.985.919.057)	771.875.836.225	
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 17.2)	481.870.225.918	247.167.710.485	(17.150.583.945)	(88.985.919.057)	622.901.433.401	
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 26)	-	238.974.402.824	-	(90.000.000.000)	148.974.402.824	
TỔNG CỘNG	3.822.211.584.146	5.233.954.415.486	(5.745.592.899.949)	(90.000.000.000)	3.220.573.099.683	

17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5.1, 7, 8, 10, 12)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	1.712.007.518.230	Từ ngày 20 tháng 4 năm 2021 đến 30 tháng 9 2021	Từ 6,2 đến 7	(i) Hàng hóa luân chuyển của Công ty, các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Nhà máy Luyện Phôi Thép – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina; và (ii) Toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê liên quan đến Dự án “Đầu tư Xây dựng nhà máy Luyện Phôi Thép công suất 1 triệu tấn/ năm” tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5.1, 7, 8, 10 12)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	406.807.330.097	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Từ 5,8 đến 7,0	(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Tỉnh Bình Dương trị giá 96.162.000.000 VND; (ii) Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng Thế chấp tài sản số 047TC2017 và 048TC17 trị giá 36.216.000.000 VND; (iii) Tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại với giá trị tối thiểu 637 tỷ VND (iv) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh với giá trị tối thiểu 637 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	240.896.496.074	Ngày 15 tháng 11 năm 2021	6,2	(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Lô M, Khu Công nghiệp Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương (ii) Máy móc, thiết bị dân cán, nhà xưởng 1 của Công ty (iii) Quyền sở hữu phần vốn góp và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ phần vốn góp của Công ty vào Công ty POM 2 trị giá 796 tỷ VND;
TỔNG CỘNG	2.359.711.344.401			

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích thanh toán các chi phí của dự án Nhà máy Luyện Phôi Thép công suất một (1) triệu tấn/năm của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5.1, 7, 8, 10 12)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	<u>711.887.352.458</u>	Từ ngày 20 tháng 3 năm 2021 đến ngày 20 tháng 3 năm 2027	10,5	(i) Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty được dùng để phát hành bảo lãnh, mở thư tín dụng, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để đầu tư dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim loại tại Nhà máy Luyện Phôi Thép – Công ty Cổ phần Thép Pomina công suất 1 triệu tấn/ năm" (ii) Toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy Luyện Phôi Thép 1 triệu tấn/ năm.

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	88.985.919.057
Vay dài hạn	622.901.433.401

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũy kế)	VND
Năm trước						
Số đầu năm	2.433.449.520.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	339.781.308.905	3.288.311.608.479
Lũy thừa trong năm	-	-	-	-	(29.088.350.531)	(29.088.350.531)
Số cuối năm	2.433.449.520.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	310.692.958.374	3.259.223.257.948
Năm nay						
Số đầu năm	2.433.449.520.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	310.692.958.374	3.259.223.257.948
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	363.313.840.000	-	-	-	(363.313.840.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	34.162.351.823	34.162.351.823
Số cuối năm	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	(18.458.529.803)	3.293.385.609.771

(*) Vào ngày 26 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 02/NQ-ĐHCD2019 để phân phối lợi nhuận năm 2018 bằng việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông theo tỷ lệ 15% vốn điều lệ. Theo đó, Công ty đã phát hành 36.331.384 cổ phiếu để chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/NQ-HĐQT/2020 ngày 22 tháng 1 năm 2020. Việc phát hành thêm cổ phiếu để chi trả cổ tức này đã làm tăng vốn cổ phần của Công ty thêm 363.313.840.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	2.433.449.520.000	2.433.449.520.000
Tăng trong năm	363.313.840.000	-
Số cuối năm	<u>2.796.763.360.000</u>	<u>2.433.449.520.000</u>

18.3 Vốn cổ phần

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã phát hành	279.676.336	243.344.952
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	279.676.336	243.344.952
Cổ phiếu quỹ	(1.132.790)	(1.132.790)
Cổ phiếu phổ thông	(1.132.790)	(1.132.790)
Cổ phiếu đang lưu hành	278.543.546	242.212.162
Cổ phiếu phổ thông	278.543.546	242.212.162

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu		
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	4.288.363.799.891	7.522.812.153.123
Doanh thu bán phế liệu	18.019.413.160	113.926.579.051
Doanh thu khác	3.253.182.377	3.733.754.700
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>-</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần	<u>4.309.636.395.428</u>	<u>7.640.472.486.874</u>
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	4.207.052.186.140	7.085.927.995.060
Doanh thu đối với các bên khác	102.584.209.288	554.544.491.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức được chia	133.728.126.118	118.671.873.882
Lãi chênh lệch tỷ giá	900.047.870	1.807.039.282
Lãi tiền gửi	363.118.064	241.761.409
TỔNG CỘNG	134.991.292.052	120.720.674.573

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm	4.158.331.145.925	7.406.057.127.932
Giá vốn phế liệu	14.246.248.901	86.278.233.730
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.096.061.563)	390.839.661
TỔNG CỘNG	4.170.481.333.263	7.492.726.201.323

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	172.383.204.067	212.898.363.581
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.060.616.913	4.916.305.054
Chi phí tài chính khác	165.504.168	2.183.255.710
TỔNG CỘNG	178.609.325.148	219.997.924.345

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	4.873.056.254	10.150.097.920
Chi phí nhân công	3.760.355.575	4.337.719.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.112.700.679	5.812.378.820
Chi phí quản lý doanh nghiệp	51.724.202.749	57.997.137.797
Chi phí nhân viên	31.466.276.978	35.507.898.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.895.450.422	17.342.181.399
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.604.411.851	2.696.079.008
Chi phí khác	1.758.063.498	2.450.978.528
TỔNG CỘNG	56.597.259.003	68.147.235.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	VND Năm trước
Thu nhập khác	3.793.101.467	2.650.276.625
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	3.139.961.908	92.283.665
Khác	653.139.559	2.557.992.960
Chi phí khác	6.054.366.213	6.438.623.928
Phân bổ lợi thế kinh doanh	5.501.020.488	5.501.020.488
Tiền phạt, tiền bồi thường	388.680.504	48.818.299
Khác	164.665.221	888.785.141
LỖ KHÁC THUẦN	(2.261.264.746)	(3.788.347.303)

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	6.423.437.152.380	7.047.227.267.418
Chi phí nhân viên	105.024.422.342	135.797.257.438
Chi phí khấu hao và hao mòn	86.623.796.476	127.005.063.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.011.297.670	66.770.814.268
Chi phí khác	1.758.063.498	2.584.985.072
TỔNG CỘNG	6.658.854.732.366	7.379.385.387.348

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Ngoài ra, chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:

- (i) 10% trong vòng mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); và
- (ii) miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN	2.476.002.355	5.511.418.887
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	183.083.426	236.294.376
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(142.932.284)	(125.909.973)
TỔNG CỘNG	2.516.153.497	5.621.803.290

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	36.678.505.320	(23.466.547.241)
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	11.582.859.362	(2.004.070.367)
Các điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	15.068.883.335	20.038.032.350
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	183.083.426	236.294.376
Lỗ năm trước chuyển sang	5.045.887.237	16.723.250.567
Cổ tức được chia	(26.745.625.224)	(23.734.374.776)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(2.476.002.355)	(5.511.418.887)
Khác	(142.932.284)	(125.909.973)
Chi phí thuế TNDN	2.516.153.497	5.621.803.290

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Lỗ thuế chuyển sang từ các năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 119.480.008.785 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
2015	2020	11.220.688.688	(8.737.272.196)	(2.483.416.492)	-
2016	2021	191.369.445	-	(191.369.445)	-
2018	2023	10.634.319.766	-	-	10.634.319.766
2019	2024	83.616.252.835	-	-	83.616.252.835
2020	2025	25.229.436.184	-	-	25.229.436.184
TOTAL		130.892.066.918	(8.737.272.196)	(2.674.785.937)	119.480.008.785

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán thép	3.934.721.769.140	6.723.949.757.520
		Mua dịch vụ	1.491.482.650	2.310.107.200
Công ty POM 2	Công ty con	Doanh thu bán phối thép	253.784.127.000	360.816.500.540
		Vay	238.974.402.824	-
		Mua hàng	95.080.445.200	1.106.504.454.190
		Thu nhập cổ tức	90.000.000.000	118.671.873.882
Công ty TNHH Tôn Pomina	Công ty con	Doanh thu bán thép	18.546.290.000	1.161.737.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Phải thu từ cung cấp hàng hóa, dịch vụ	234.250.232.598	1.401.009.743.648
Công ty POM 2	Công ty con	Phải thu từ cung cấp hàng hóa, dịch vụ	419.024.100	770.511.500
Công ty TNHH Tôn Pomina	Công ty con	Phải thu từ cung cấp hàng hóa, dịch vụ	632.693.500	1.231.774.500
TỔNG CỘNG			235.301.950.198	1.403.012.029.648
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty POM 2	Công ty con	Cổ tức	4.583.310.995	4.583.310.995
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh	Tạm ứng	14.000.000.000	-
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Bên liên quan	Tạm ứng	2.217.594.988	2.217.594.988
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	42.153.086	2.731.983
TỔNG CỘNG			20.843.059.069	6.803.637.966
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty POM 2	Công ty con	Chi phí mua phối thép phải trả	2.347.400	2.347.400
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Chi phí mua dịch vụ	226.591.825	226.883.600
TỔNG CỘNG			228.939.225	229.231.000
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty POM 2	Công ty con	Lãi vay	3.498.833.333	-
Vay dài hạn (*)				
Công ty POM 2	Công ty con	Vay	148.974.402.824	-

(*) Đây là khoản vay tín chấp có thời hạn từ hai mươi (20) đến hai mươi sáu (26) tháng, đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2022 với lãi suất vay 5%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Đỗ Xuân Chiểu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	504.656.907	521.809.922
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên Hội đồng Quản trị	720.493.716	753.766.020
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị	514.411.059	531.917.471
Bà Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh	308.908.461	311.312.927
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị	170.208.573	180.435.799
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên Hội đồng Quản trị	85.968.000	95.472.000
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên Hội đồng Quản trị	71.640.000	79.560.000
TỔNG CỘNG		2.376.286.716	2.474.274.139

(*) bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	15.561.347.100	16.407.487.170
Từ 1 tới 5 năm	62.245.388.400	66.503.506.680
Trên 5 năm	355.700.081.526	378.055.648.080
TỔNG CỘNG	433.506.817.026	460.966.641.930

28. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm			
- Thép gân	kg	138.765	4.014.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 18 tháng 1 năm 2021, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHCD/2021, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua việc sử dụng quỹ đầu tư phát triển với giá trị là 450 tỷ VND để kết chuyển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập



Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng


Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021